

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN GÒ VẤP  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 387/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 15-4-2021

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Kiều Oanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Ngô Thị Tuyết Trinh

2. Bà Trần Thị Bích Thuận

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Lê Quỳnh Thư, thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1181/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà La Ngọc T, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Đường C, phường T, quận G, Tp. Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Đình L, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Đường C, phường T, quận G, Tp. Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 9 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà La Ngọc T trình bày:

Bà T và ông L tự nguyện chung sống với nhau năm 1994, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường M, quận G, Tp. Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 29, ngày 20/4/1994. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên, về sau vợ chồng có sự bất

đồng về tính cách, sự khác biệt về văn hóa, lối sống và mâu thuẫn trong vấn đề tài chính gia đình. Đã nhiều lần Bà T và ông L ngồi lại nói chuyện với nhau để giải quyết mâu thuẫn, thay đổi bản thân nhằm mục đích duy trì hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Bà T và ông L đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay nhận thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày một lớn, cuộc sống gia đình ngày một căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà T và ông L có 02 con chung tên Trần Hồng P, sinh ngày 25/02/1995 (đã thành niên) và Trần Hồng N, sinh ngày 25/9/2003. Bà T yêu cầu được nuôi con chung Trần Hồng N và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập; Thông báo thụ lý vụ án cho ông L. Thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông L nhưng ông L vắng mặt tại các phiên hòa giải. Ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Bà T bảo lưu các ý kiến đã trình bày và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông L vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ; thực hiện việc gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông L, đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông L có nơi cư trú tại quận Gò Vấp, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Ông L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông L.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T:

Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà T và ông L là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được công nhận hôn nhân hợp pháp. Bà T xin ly hôn với ông L vì nhận thấy mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T và ông L đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy từ sau khi vụ án được thụ lý và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập ông L đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng ông L vẫn không đến Tòa. Điều này chứng tỏ ông L không có trách nhiệm đối với hôn nhân của mình, không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông L.

[3] Xét yêu cầu nuôi con của bà T:

Bà T và ông L có 02 con chung tên Trần Hồng P, sinh ngày 25/02/1995 (đã thành niên) và Trần Hồng N, sinh ngày 25/9/2003. Mặc dù Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông L về con chung nhưng xét thấy trẻ Trần Hồng N hiện nay đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng và căn cứ vào nguyện vọng của trẻ nên việc giao con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, bà T yêu cầu trực tiếp nuôi con là có cơ sở để chấp nhận. Xét việc bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con là ý chí tự nguyện và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Do bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà La Ngọc T được ly hôn với ông Trần Đình L (Giấy chứng nhận kết hôn số 29, do Ủy ban nhân dân phường M, quận G, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 20/4/1994 hết hiệu lực).

2. Về con chung: có 02 con chung tên Trần Hồng P, sinh ngày 25/02/1995 (đã thành niên) và Trần Hồng N, sinh ngày 25/9/2003.

Giao trẻ Trần Hồng N sinh ngày 25/9/2003 cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản chung: Không xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T phải chịu án phí nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí Bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0027009 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bà T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- UBND phường M, quận G, TP.HCM;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Lê Kiều Oanh**